

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC HIM LAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. Tên trường: Trường Tiểu học Him Lam

2. Địa chỉ: Tổ 11, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Điện thoại: 0215 3811865

Địa chỉ trang thông tin điện tử: thimlam.pgdtpdienbienphu.edu.vn

Website: <https://thimlam.pgdtpdienbienphu.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mạng: Xây dựng môi trường học tập thân thiện, nề nếp, kỷ cương, chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất, khả năng sáng tạo của bản thân, biết ứng xử văn hóa, giao tiếp văn minh lịch sự và thích ứng với sự phát triển của xã hội để trở thành những công dân tốt.

- Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín, chất lượng; là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương; Là nơi cha mẹ học sinh luôn tin tưởng lựa chọn để con em mình học tập, rèn luyện; Là nơi đào tạo học sinh thành những con người sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hòa nhập tốt trong cộng đồng và luôn có khát vọng vươn lên phát huy truyền thống hiếu học; Là nơi giáo viên luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công với khát vọng được cống hiến.

- Giá trị cốt lõi của nhà trường: Đoàn kết - Trách nhiệm; Trung thực - Sáng tạo; Kỷ luật - Hợp tác - Chia sẻ; Công bằng - Khách quan; Tập trung vào kết quả và con người.

- Giá trị văn hóa của nhà trường: Phát huy truyền thống; Tự trọng, tự hào, tự tin, khát vọng vươn lên; Khả năng thích ứng; Khả năng đổi mới và hội nhập.

- Mục tiêu: Xây dựng trường Tiểu học Him Lam theo mô hình “*trường học hạnh phúc*” với các tiêu chí “*Yêu thương - an toàn - tôn trọng*”

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường.

Ngày 25 tháng 9 năm 1996, trường được tách ra từ Trường Phổ thông cơ sở Cấp 1,2 Him Lam theo Quyết định số 597/QĐ-UB-TC, ngày 25/9/1996 của UBND tỉnh Lai Châu và chính thức lấy tên là Trường Tiểu học Him Lam, đặt tại tổ dân phố 11, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên cho đến ngày nay. Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II năm 2018.

Từ khi thành lập đến nay nhà trường luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Thành phố Điện Biên Phủ, của Phòng Giáo dục và Đào tạo và UBND phường Him Lam, cùng với sự nỗ lực của tập thể sư phạm nhà trường, trong những năm qua nhà trường đã khẳng định được vị thế của mình trong phong trào giáo dục và đào tạo chung trên địa bàn thành phố, cũng như trong tỉnh luôn là địa chỉ tin cậy về chất lượng giáo dục toàn diện.

Cơ sở vật chất nhà trường khang trang, đầy đủ tiện nghi, hàng năm được đầu tư nâng cấp hiện đại đáp ứng yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng.

Kết quả chất lượng tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn 100%; Tỷ lệ giáo viên giỏi các cấp đạt 100%, trong đó cấp thành phố 32,6 %; cấp Tỉnh 10,8 %. Hàng năm, CBGV 98% trở lên đạt LĐTĐ, 15% -20% đạt CSTĐ và được các cấp tặng bằng khen và giấy khen.

Hàng năm, 100% đảng viên trong chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ trong đó 15%-20% hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được đảng ủy phường Him Lam tặng giấy khen. Năm 2024 chi bộ được công nhận Hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhiều năm qua nhà trường liên tục được UBND tỉnh công nhận Tập thể LĐXS; UBND tỉnh tặng Bằng khen và Cờ thi đua xuất sắc, Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen. Năm học 2007-2008 nhà trường vinh dự được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba. Năm học 2013 – 2014, được UBND tỉnh tặng cờ thi đua xuất sắc và Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì. Năm học 2023-2024, được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ và tên: Nguyễn Thị Bích. Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 11, phường Him Lam, TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Điện thoại: 0985705337

Địa chỉ trang thông tin điện tử: bichthanhtruong1971@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường: Trường Tiểu học Him Lam được thành lập theo quyết định số: 579/QĐ-UBTC, ngày 29/5/1996 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên).

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường.

Hội đồng trường Trường Tiểu học Him Lam được thành lập theo Quyết định số 57/QĐ-PGD&ĐT ngày 15 tháng 01 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo phường Điện Biên Phủ về việc thành lập Hội đồng trường Tiểu học Him Lam phường Điện Biên Phủ nhiệm kì 2023 – 2028 và được kiện toàn theo Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của UBND phường Điện Biên Phủ về việc kiện toàn Hội đồng trường các trường tiểu học phường Điện Biên Phủ nhiệm kì 2023 – 2028. Gồm:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	nhiệm vụ
1	Nguyễn Thị Bích	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Nguyễn Thị Thu Huyền	P.Hiệu trưởng	P.chủ tịch HĐ
3	Vũ Thị Tuyết Lan	PCT UBND phường	P.chủ tịch HĐ
4	Hà Đình Phương	P.Hiệu trưởng	Thành viên
5	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Tổ trưởng CM khối 1	Thành viên
6	Phạm Thị Kim Thanh	Tổ trưởng CM khối 2	Thành viên
7	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Giáo viên	T.viên-Thư ký

8	Trần Thị Thùy	Tổ trưởng CM khối 5	Thành viên
9	Nguyễn Thị Lanh	Tổ trưởng Tổ văn phòng	Thành viên
10	Trịnh Thị Thu	Bí thư đoàn thanh niên	Thành viên
11	Đình Thị Thanh Hoa	Trưởng ban ĐDCMHS	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng.

Trường Tiểu học Him Lam là trường hạng I, có Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng đảm bảo đủ cơ cấu cán bộ quản lý theo quy định tại Điều lệ Trường Tiểu học và thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT, ngày 12/7/2017 của Bộ GD&ĐT, thông tư hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

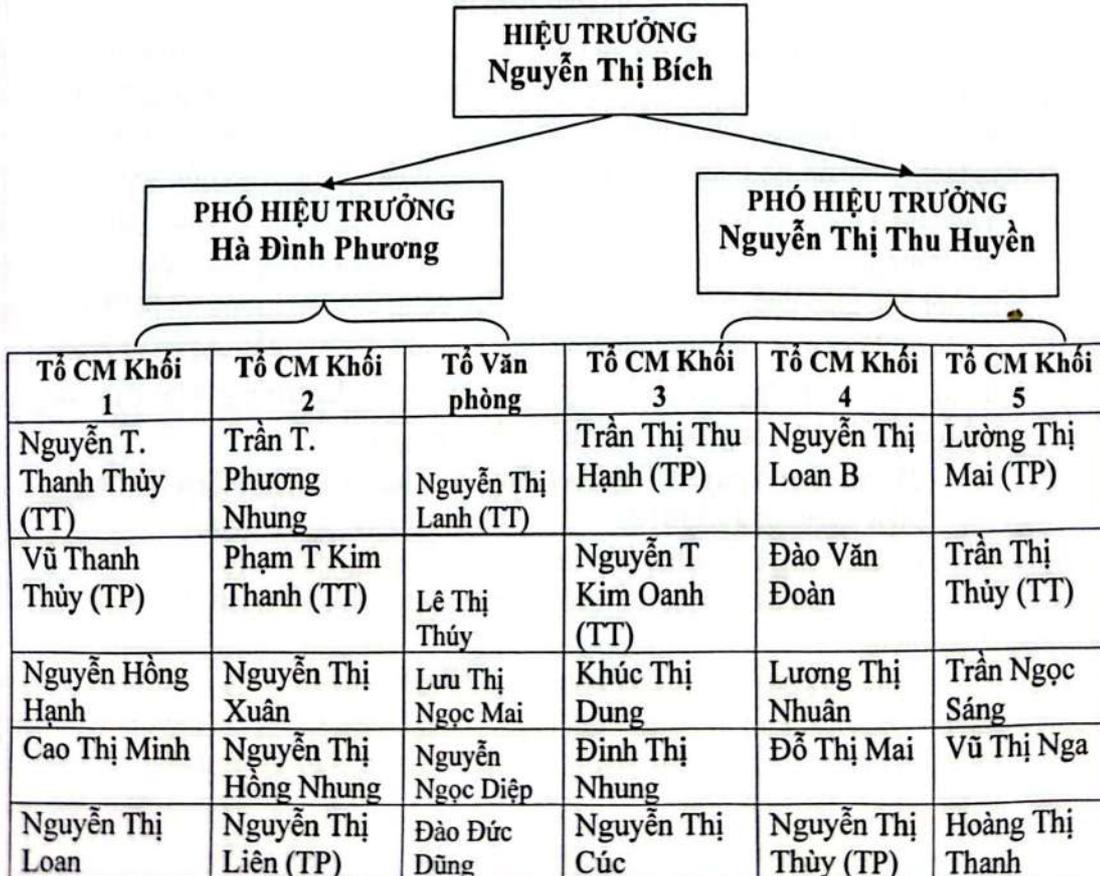
- Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Bích được điều động và bổ nhiệm theo quy định tại Quyết định số 1006/QĐ-UBND, ngày 07/6/2024 UBND phường Điện Biên Phủ về việc điều động, bổ nhiệm viên chức quản lý.

- Phó Hiệu trưởng: Hà Đình Phương được bổ nhiệm theo quy định tại Quyết định số 247/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023 UBND phường Điện Biên Phủ về việc bổ nhiệm lại viên chức quản lý.

- Phó Hiệu trưởng: Nguyễn Thu Huyền được bổ nhiệm theo quy định tại Quyết định số 1025/QĐ-UBND, ngày 11/5/2022 UBND phường Điện Biên Phủ về việc bổ nhiệm lại viên chức quản lý.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:



Thắm Thị Xuân	Vũ Thị Đoan		Hà Thị Hải Oanh	Hoàng Thị Biên (TT)	Nguyễn Thị Hoài
Phạm Thị Hiền	Lại Hữu Toàn		Nguyễn Thị Thùy Vân	Đào Anh Tuấn	Đường Thị Bích Hà
Nguyễn Thị Bích	Trần Thị Thảo		Nguyễn Thanh Thủy	Đào Thị Sợi	Phạm Thị Nhung
Nguyễn Thị Tuệ	Lê Thị Thời		Dương Thị Vân	Bùi Thị Hương	Trần Thị Thương
				Trịnh Thị Thu	Nguyễn Thị Hương

e) Họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo của cơ sở giáo dục:

- **Họ và tên: Nguyễn Thị Bích. Chức vụ: Hiệu trưởng**

Điện thoại: 0985705337

Địa chỉ trang thông tin điện tử: bichthanhtruong1971@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Tiểu học Him Lam, Tổ 11, phường Him Lam, TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Nhiệm vụ, trách nhiệm: Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền; Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; Phân công, quản lý, đánh giá, xếp loại; khen thưởng, thi hành kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên theo quy định; Quản lý hành chính; quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường; Chủ tài khoản; Quản lý học sinh và tổ chức các hoạt động giáo dục của nhà trường quyết định khen thưởng, kỷ luật; Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy 2 tiết/tuần (Môn Đạo đức lớp 1a1, 1a2); Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở và tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội trong nhà trường hoạt động nhằm nâng cao chất lượng giáo dục; Thực hiện xã hội hóa giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng; Chủ trì soạn thảo các quy chế, nội quy, quy định của nhà trường. Chỉ đạo công tác kiểm tra nội bộ trường học; Trực tiếp tiếp công dân.

- **Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Huyền. Chức vụ: Phó Hiệu trưởng**

Điện thoại: 088 8238108

Địa chỉ trang thông tin điện tử: huyetuan76@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 11, phường Him Lam, TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Nhiệm vụ, trách nhiệm: Phụ trách chuyên môn chung, phụ trách chuyên môn khối 3,4,5; Phụ trách bán trú, công đoàn, Đoàn, Công tác Đội; Phụ trách về phong trào và các cuộc thi của CBGVNV, HS; Chịu trách nhiệm về công tác kiểm tra nội bộ trường học tổ 3,4,5; Giúp HT phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại, danh sách học sinh lên lớp, ở lại lớp khối 3,4,5. Tổ chức kiểm tra xác nhận

việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường; Duyệt tin bài của các tổ. Quản lý và đăng nội dung tin trên Facebook nhà trường sau khi được hiệu trưởng duyệt; Chịu trách nhiệm về công tác kiểm định chất lượng giáo dục, đánh giá ngoài, hồ sơ thi đua của nhà trường; Chịu trách nhiệm điều hành công việc do hiệu trưởng phân công; Điều hành hoạt động của nhà trường khi được hiệu trưởng ủy quyền; Kí duyệt các báo cáo, kí duyệt hồ sơ kế hoạch tổ trường chuyên môn, của giáo viên khi kiểm tra trong phạm vi khối do mình trực tiếp phụ trách; Tham mưu và báo cáo cho hiệu trưởng về các nội dung được phân công; Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; Tham gia giảng dạy 4 tiết/ tuần (Giáo dục địa phương lớp 5a1,5a2,5a3,5a4).

- Họ và tên: Hà Đình Phương. Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

Điện thoại: 091 4332875

Địa chỉ trang thông tin điện tử: hadinhphuong@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 11, phường Him Lam, TP Điện Biên Phủ, tỉnh

Điện Biên.

Nhiệm vụ, trách nhiệm: Phụ trách chuyên môn khối 1,2; phụ trách tổ văn phòng; Phụ trách lao động, vệ sinh, CSVC, thư viện thiết bị, công tác phòng cháy chữa cháy, an toàn trường học, phổ cập, thống kê, công nghệ thông tin, trang Website của nhà trường; công tác khuyến học, chữ thập đỏ; Chịu trách nhiệm về hồ sơ công tác kiểm tra nội bộ trường học; Giúp HT phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại, danh sách học sinh lên lớp, ở lại lớp khối 1,2; Phụ trách các cuộc thi qua mạng; Chịu trách nhiệm điều hành công việc do hiệu trưởng phân công; Điều hành hoạt động của nhà trường khi được hiệu trưởng ủy quyền; Kí duyệt các báo cáo, kí duyệt hồ sơ kế hoạch tổ trường chuyên môn, của giáo viên khi kiểm tra trong phạm vi khối do mình trực tiếp phụ trách; Tham mưu và báo cáo cho hiệu trưởng về các nội dung được phân công; Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; Tham gia giảng dạy 4 tiết/ tuần (môn Đạo đức lớp 2a3,2a4,2a5,2a6).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

TT	VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Số lượng người làm việc đang thực hiện	Trình độ đào tạo			Nghề nghiệp			BDTX	
			ThS	ĐH	TC	Tốt	Khá	CB	HT	CHT
I	Vị trí việc làm lãnh đạo,	3	1	2		3			3	

	quản lý									
1	Hiệu trưởng	1		1		1			1	
2	Phó Hiệu trưởng	2	1	21		2			2	
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	46	1	45		42	3	1	46	
1	Giáo viên tiểu học hạng II	35	1	34		32	2	1	35	
2	Giáo viên tiểu học hạng III	11		11		10	1		11	
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	2	1	1						
1	Thư viện	1		1						
2	Quản trị công sở	0								
3	Văn thư	0								
4	Thủ quỹ	0								
5	Kế toán	1	1							
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	8		1	3					
1	Y tế học đường	1			1					
2	Nhân viên Bảo vệ	2		1	1					
3	Nhân viên Phục vụ	1			1					
	Cộng (I+II=III+IV)	55	3	49	3	45	3	1	49	0

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích, số phòng, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	28/28	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	28	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	5729,1	5,73 m ² / HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2160	2,16 m ² / HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1120	1,08m ² / HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	58	0,06 m ² / HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	72	0,06 m ² /HS
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	48	0,05 m ² /HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	0,05 m ² / HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	0,04 m ² / HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	36	0,03 m ² / HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	16	5,3 m ² / HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	58	0,06 m ² / HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	30	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	28	
1.1	Khối lớp 1	4	1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	6	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	6	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	7	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	7	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử	25	2 HS/ 1bộ

	dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	9	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	32	1 máy /1 lớp
5	Máy phô tô	2	
6	Tăng âm	2	
7	Máy tính	7	
8	Máy chiếu vật thể	15	1 máy / 2 lớp

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	60
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	14 phòng = 672m ²	490	1,4m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		2		0,04 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa, sách tham khảo

Danh mục Sách giáo khoa đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Sách giáo khoa lớp 1 thực hiện như năm học 2020-2021 và điều chỉnh theo

Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 2 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 và điều chỉnh theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 3 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh, lớp 4 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh, lớp 5 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh. Cụ thể:

Sách giáo khoa Chương trình GDPT 2018 (Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)				
Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tiếng Việt 1 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)	Tiếng Việt 3 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)
Toán 1	Toán 2	Toán 3	Toán 4	Toán 5
Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	Tiếng Anh 4	Tiếng Anh 5
		Tin học 3	Tin học 4	Tin học 5
		Công nghệ 3	Công nghệ 4	Công nghệ 5
			Lịch sử và Địa lý 4	Lịch sử và Địa lý 5
TNXH 1	TNXH 2	TNXH 3	Khoa học 4	Khoa học 5
Đạo đức 1	Đạo đức 2	Đạo đức 3	Đạo đức 4	Đạo đức 5
Âm nhạc 1	Âm nhạc 2	Âm nhạc 3	Âm nhạc 4	Âm nhạc 5
Mĩ thuật 1	Mĩ thuật 2	Mĩ thuật 3	Mĩ thuật 4	Mĩ thuật 5
Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Giáo dục thể chất 3	Giáo dục thể chất 4	Giáo dục thể chất 5
Hoạt động trải nghiệm 1	Hoạt động trải nghiệm 2	Hoạt động trải nghiệm 3	Hoạt động trải nghiệm 4	Hoạt động trải nghiệm 5
Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 1	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 2	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 3	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 4	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 5

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở:

Mức 1: 27/27 (100%) Tiêu chí đạt Mức 1;

Mức 2: 27/27 (100%) Tiêu chí đạt Mức 2;

Mức 3: 19/19 (100%) Tiêu chí đạt Mức 3.

- Số lượng và tỉ lệ phần trăm (%) các tiêu chí đạt và không đạt Mức 4: 3/5 Tiêu chí đạt mức 4 (tỷ lệ 60%).

Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục:

Nhà trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 theo quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 và Đạt kiểm định chất lượng cấp độ 3 theo Quyết định số 431/QĐ-SGDĐT ngày 12/7/2023.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học 2024-2025

1.1. Kế hoạch tuyển sinh năm học 2024-2025 (đã công khai tháng 5/2024)

1.2. Kế hoạch giáo dục năm học 2024-2025 (đã công khai tháng 9/2024)

1.3. Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc giáo dục học sinh (đã công khai tháng 9/2024)

1.4. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh

- Các hoạt động trải nghiệm.

- Các buổi sinh hoạt tập thể.

1.5. Thực đơn hằng ngày của học sinh

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2023-2024

a) Số lớp, số học sinh cụ thể như sau:

Khối	Số lớp	TS HS	Nữ	Dân tộc	HS K. tật	HS học 2 buổi/ngày	Chuyển trường	
							Chuyển đến	Chuyển đi
K1	6	222	113	57	1	222		
K2	4	162	75	34		162		
K3	6	214	109	49	0	214		
K4	7	225	98	52	1	225		
K5	7	257	105	66		257		3
TS	30	1080	500	258	2	1080		3

b) Kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

* Kết quả các môn học và hoạt động giáo dục

Khối lớp		Tổng	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5	
Tổng số học sinh		1077	220	162	213	228	254	
HS Khuyết tật			1			1		
HS được đánh giá		1077	220	162	213	228	254	
Môn học	MĐĐ							
Tiếng Việt	HTT	825	76,6	166	138	171	174	176
	HT	252	23,4	54	24	42	54	78
	CHT							

Toán	HTT	810	75,2	172	136	171	178	153
	HT	267	24,8	48	26	42	50	101
	CHT							
Ngoại ngữ	HTT	813	75,5	173	140	161	183	156
	HT	264	24,5	47	22	52	45	98
	CHT							
Đạo đức	HTT	918	85,2	185	138	192	191	212
	HT	159	14,8	35	24	21	37	42
	CHT							
TN&XH	HTT	696	64,6	185	138	186	187	
	HT	127	11,8	35	24	27	41	
	CHT							
Khoa học	HTT	369	34,3				183	186
	HT	113	10,5				45	68
	CHT							
Lịch sử- Địa lý	HTT	365	33,9				182	183
	HT	117	10,9				46	71
	CHT							
Âm nhạc	HTT	869	80,7	177	137	179	184	192
	HT	208	19,3	43	25	34	44	62
	CHT							
Mĩ Thuật	HTT	887	82,4	181	139	182	184	201
	HT	190	17,6	39	23	31	44	53
	CHT							
GDTC	HTT	904	83,9	185	138	187	187	207
	HT	173	16,1	35	24	26	41	47
	CHT							
Công nghệ	HTT	383	35,6			190	193	
	HT	58	5,4			23	35	
	CHT							
Kỹ thuật	HTT	204	18,9					204
	HT	50	4,6					50
	CHT							
HĐTN	HTT	505	46,9	182	137	186		
	HT	90	8,4	38	25	27		
	CHT							
Tin học	HTT	586	54,4			185	204	197
	HT	109	10,1			28	24	57
	C HT							

* Năng lực
- Khối 1, 2; 3, 4

Khối lớp		Tổng	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	
Tổng số học sinh		823	220	162	213	228	
HS Khuyết tật		2	1			1	
HS được đánh giá		823	220	162	213	228	
			0				
- Năng lực chung	MĐĐ						
1. Tự chủ và tự học	Tốt	684	83,1	184	136	182	182
	Đạt	39	16,9	36	26	31	46
	CCG						
2. Giao tiếp và hợp tác	Tốt	695	84,4	187	137	181	190
	Đạt	28	15,6	33	25	32	38
	CCG						
3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	682	82,9	182	137	179	184
	Đạt	41	17,1	38	25	34	44
	CCG						
- Năng lực đặc thù		0,0					
1. Ngôn ngữ	Tốt	690	83,8	184	137	180	189
	Đạt	33	16,2	36	25	33	39
	CCG						
2. Tính toán	Tốt	75	82,0	181	137	177	180
	Đạt	48	18,0	39	25	36	48
	CCG						
3. Khoa học	Tốt	84	83,1	183	137	181	183
	Đạt	39	16,9	37	25	32	45
	CCG						
4. Thẩm mỹ	Tốt	88	83,6	183	137	186	182
	Đạt	35	16,4	37	25	27	46
	CCG						
5. Thể chất	Tốt	97	84,7	189	137	187	184
	Đạt	26	15,3	31	25	26	44

	CCG					
6. Tin học	Tốt	77	45,8		185	192
	Đạt	2	7,5		26	36
	CCG					
7. Công nghệ	Tốt	1	45,1		187	184
	Đạt	0	8,5		26	44
	CCG					

- Khối 5:

Khối lớp		Tổng	
TS học sinh		254	
HS Khuyết tật		0	
HS được đánh giá		254	
Năng lực	MĐĐ		
Tự phục vụ, tự quản	Tốt	212	83,5
	Đạt	42	16,5
	CCG		
Hợp tác	Tốt	208	81,9
	Đạt	46	18,1
	CCG		
Tự học và giải quyết vấn đề	Tốt	197	77,6
	Đạt	57	22,4
	CCG		

* Phẩm chất:

- Khối 1, 2; 3; 4

Khối lớp	Tổng	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4		
Tổng số HS	823	220	162	213	228		
HS Khuyết tật	2	1	0	0	1		
HS được đánh giá	823	220	162	213	228		
Phẩm chất	MĐĐ	TS	%				
1. Yêu nước	Tốt	815	99,0	215	161	212	227
	Đạt	8	1,0	5	1	1	1
	CCG						
2. Nhân ái	Tốt	792	96,2	199	161	212	220
	Đạt	31	3,8	21	1	1	8
	CCG						
3. Chăm chỉ	Tốt	703	85,4	188	137	185	193
	Đạt	120	14,6	32	25	28	35

	CCG						
4. Trung thực	Tốt	771	93,7	202	153	199	217
	Đạt	50	6,1	18	9	14	9
	CCG						
5. Trách nhiệm	Tốt	734	89,2	192	153	191	198
	Đạt	86	10,4	25	9	22	30
	CCG						

- Khối 5:

Khối lớp		Khối 5	
TS học sinh		254	
<i>HS Khuyết tật</i>		0	
<i>HS được đánh giá</i>		254	
Phẩm chất	MĐĐ	TS	TL%
1. Chăm học, chăm làm	Tốt	211	83,1
	Đạt	43	16,9
	CCG		
2. Tự tin, trách nhiệm	Tốt	211	83,1
	Đạt	43	16,9
	CCG		
3. Trung thực, kỉ luật	Tốt	221	87,0
	Đạt	33	13,0
	CCG		
4. Đoàn kết, yêu thương	Tốt	221	87,0
	Đạt	33	13,0
	CCG		

* Kết quả giáo dục cuối năm học khối 1, 2, 3, 4:

Khối lớp	TSHS	HS được ĐG	HTXS		HTT		HT		CHT	
			TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL
1	220	220	122	55,2	50	22,6	49	22,2		
2	162	162	93	57,4	42	25,9	27	16,7		
3	213	213	116	54,5%	53	24,9	44	20,6		
4	228	228	100	43,8	77	33,7	51	22,5		
Tổng	823	823	431	52,3	222	26,9	171	20,8		

- Tỷ lệ học sinh chuyển lớp khối 1,2,3,4: 823/823 HS, đạt 100%
- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học : 254/254 học sinh, đạt 100%.
- Khen thưởng học sinh năm học 2023-2024: 827/1077 học sinh, đạt: 76,8%

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Chi tiêu	Năm báo cáo	Năm liền kề trước năm báo cáo
I	Tổng số thu	14.866.606.865	11.657.551.000
1	Nguồn ngân sách cấp	14.464.094.365	10.511.821.000
1.1	Nguồn chi thường xuyên	13.443.124.000	10.174.401.000
1.2	Nguồn chi không thường xuyên	1.020.970.365	337.420.000
	Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học	404.000.000	240.000.000
	- Hỗ trợ chi phí học tập	93.252.000	97.420.000
	- Chi lương	523.718.365	
2	Nguồn thu khác	402.512.500	1.145.730.000
	Nước uống + dọn vệ sinh công cộng cho học sinh (Thỏa thuận)	44.032.500	171.840.000,00
	Tiếng Anh tự chọn cho học sinh Lớp 1,2	349.380.000	634.020.000
	Hỗ trợ các hoạt động giáo dục; tôn tạo cảnh quan môi trường	9.100.000	339.870.000
II	Tổng số chi	15.256.089.902	11.657.551.000
1.1	Nguồn chi thường xuyên	13.425.177.643	10.174.401.000
	Tiền lương và các khoản theo lương	12.645.490.194	10.226.043.782
	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	121.384.865	109.511.358
	Chi hoạt động giáo dục	658.302.584	862.170.860
1.2	Nguồn chi không thường xuyên	1.020.760.579	337.420.000
	Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học	404.000.000	240.000.000
	- Hỗ trợ chi phí học tập	93.042.214	97.420.000
	- Truy lĩnh lương chức danh nghề nghiệp(tính gián biên chế)	523.718.365	
1.3	Nguồn chi khác	810.151.680	1.145.730.000
	Nước uống + dọn vệ sinh công cộng cho học sinh (Thỏa thuận)	113.766.680	171.840.000,00
	Tiếng Anh tự chọn cho học sinh Lớp 1,2	349.380.000	634.020.000
	Hỗ trợ các hoạt động giáo dục; tôn tạo cảnh quan môi trường	347.005.000	339.870.000

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học: (đã công khai tháng 9/2024)

2.1. Các khoản thu theo quy định:

2.1.1. Bảo hiểm y tế học sinh (bắt buộc): Thực hiện theo Công văn số 1790/LN-BHXH – SGDĐT ngày 30/8/2024 của cơ quan BHXH - Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2024 – 2025: 631.800 đồng/HS/năm.

2.1.2. Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ các hoạt động giáo dục:

(Theo Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh)

a) Dịch vụ ăn bán trú: 25.000đ/bữa/HS (Bao gồm: Mua lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu; mua đồ dùng, dụng cụ chế biến; tiền điện nước; công tác quản lý). Chi cụ thể:

- Tiền mua lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu: 22.000đ/bữa/HS

- Tiền thuê nhân viên nấu ăn; công tác quản lý: 2.500đ/bữa/HS.

- Tiền mua đồ dùng, dụng cụ chế biến, tiền điện nước: 500đ/bữa/HS

* Hình thức thu: Thu theo tháng

b) Dịch vụ trông trưa: 5000đ/buổi/HS (Bao gồm trả tiền công trông trưa, CSVC dịch vụ trông trưa, công tác quản lý). Chi cụ thể:

- Tiền trả công trông trưa, công tác quản lý: 4.500 đ/buổi/HS

- Tiền CSVC phục vụ dịch vụ trông trưa: 500đ/buổi/HS (Chi tu sửa giường, mua bổ sung chiếu, chậu rửa mặt, thuê giặt chiếu...)

* Hình thức thu: Thu theo tháng

c) Dịch vụ dọn vệ sinh: 90.000đ/HS/năm học (Mua đồ dùng, dụng cụ vệ sinh: chổi, giấy vệ sinh cho các lớp, nhà vệ sinh; chất tẩy rửa nhà vệ sinh, xà phòng rửa tay...; thuê nhân công dọn vệ sinh)

* Hình thức thu: Thu theo học kỳ

Nhà trường xét miễn giảm cho học sinh hộ nghèo, cận nghèo, con thương binh liệt sĩ, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn đối với khoản thu dịch vụ dọn vệ sinh.

2.2. Tham gia các sản phẩm bảo hiểm tự nguyện:

Bảo hiểm thân thể - Bảo Việt (tự nguyện đối với mọi đối tượng học sinh): Thực hiện theo Công văn số 436/BVĐB-2024 ngày 01/8/2024 của Công ty Bảo Việt Điện Biên về việc triển

- 150.000đ/HS/năm (Mức bảo hiểm cao nhất 20.000.000 đồng).

2.3. Công tác xã hội hoá giáo dục:

3.1. Vận động tài trợ cho các hoạt động giáo dục:

Nội dung chi: Tổ chức các cuộc thi (Toán, Tiếng Anh qua mạng, Trạng Nguyên TV, thi viết chữ đẹp, viết sáng tạo, thi Olympic, thi vẽ tranh, thi tiếng hát tuổi hồng, thi văn nghệ, báo ảnh, báo tường chào mừng các ngày lễ lớn; tổ chức luyện tập tham gia thi bơi cấp TP); tổ chức các hoạt động Đội, các hoạt động ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm, các câu lạc bộ; Tổ chức kiểm tra giữa kì, cuối kì; Khen thưởng cho HS đạt thành tích cao trong các cuộc thi và khen thưởng cuối năm cho HS và các lớp.

Số tiền xin vận động tài trợ 210.355.000 đồng

3.2. Vận động tài trợ cải tạo, sửa chữa các hạng mục phục vụ hoạt động giáo dục:

Nội dung chi: Cải tạo bồn hoa cây cảnh (Trồng mới các bồn hoa, mua bổ sung cây hoa, chậu hoa, phân bón, thuốc trừ rệp, thuốc kích hoa); bảng biểu trang trí trường học hạnh phúc; sửa chữa nhỏ về CSVC (Sửa hệ thống vòi, chậu rửa tay, bệt nhà vệ sinh, mua bổ sung quạt, sửa quạt, thay bóng điện cho các lớp, làm màn chống nắng, mua sơn sơn tường, làm mái tôn, làm bảng tuyên truyền phòng chống TNTT,...)

Số tiền xin vận động tài trợ: 109.579.000 đồng

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách đối với học sinh

3.1. Học kỳ II năm học 2023-2024 (đã công khai tháng 3/2024)

- Hỗ trợ chi phí học tập (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP):

- Hỗ trợ học tập đối với học sinh dân tộc thiểu số rất ít người (Theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP):

3.2. Học kỳ I năm học 2024-2025 (đã công khai tháng 11/2024)

- Hỗ trợ chi phí học tập (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP):

- Hỗ trợ học tập đối với học sinh dân tộc thiểu số rất ít người (Theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP):

4. Số dư các loại quỹ theo quy định:

5. Các nội dung công khai tài chính khác

- Công khai Kế hoạch vận động tài trợ năm học 2024-2025 (tháng 10/2024).

- Công khai kế hoạch sử dụng nguồn vận động tài trợ năm học 2024-2025 (tháng 12/2024).

- Công khai dự toán ngân sách nhà nước Quý 1 năm 2024 (tháng 01/2024)

- Công khai ngân sách giao bổ sung (Quý 2+3+4/2024)

- Công khai quyết toán các khoản thu và vận động tài trợ năm học 2023-2024 (tháng 5/2024).

- Công khai danh sách nâng lương đợt I năm 2024 (tháng 5/2024)

- Công khai danh sách nâng lương đợt II năm 2024 (tháng 11/2024)

- Công khai thực đơn hàng ngày của học sinh (tháng 1+2+3+4+5+9+10+11+12/2024)

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

1. Công tác chính trị, tư tưởng và xây dựng đội ngũ

Nhà trường thường xuyên quán triệt, triển khai đầy đủ các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các văn bản chỉ đạo của ngành giáo dục tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên.

100% cán bộ, giáo viên, nhân viên chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và quy định của ngành; không có trường hợp vi phạm đạo đức nhà giáo, vi phạm pháp luật.

Công tác xây dựng đội ngũ được quan tâm, chú trọng bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng sư phạm và đạo đức nghề nghiệp; đội ngũ giáo viên cơ bản đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.

2. Công tác chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin

Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy:

Thực hiện quản lý hồ sơ, sổ sách, báo cáo trên phần mềm ngành.

Tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá, sinh hoạt chuyên môn có ứng dụng CNTT.

Việc chuyển đổi số góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, minh bạch thông tin và chất lượng dạy học trong nhà trường.

3. Công tác cải cách hành chính, công khai và minh bạch

Nhà trường thực hiện nghiêm túc quy định về công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, công khai đầy đủ các nội dung về: Điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; Kết quả giáo dục; Tài chính, cơ sở vật chất và đội ngũ.

Các nội dung công khai được thực hiện đúng thời gian, hình thức, tạo sự minh bạch và đồng thuận trong cán bộ, giáo viên, phụ huynh và xã hội.

4. Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

Nhà trường thực hiện nghiêm các quy định về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường kiểm tra nội bộ, công khai tài chính, tài sản, thu – chi theo quy định.

Không có vụ việc tham nhũng, tiêu cực, khiếu nại, tố cáo liên quan đến nhà trường.

5. Công tác phối hợp với gia đình và cộng đồng

Nhà trường duy trì mối quan hệ phối hợp chặt chẽ với Ban đại diện cha mẹ học sinh, chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể để hỗ trợ hoạt động giáo dục.

Nhiều hoạt động giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, an toàn trường học, phòng chống tai nạn thương tích cho học sinh được tổ chức hiệu quả.

6. Công tác thi đua, khen thưởng và phong trào

Các phong trào thi đua trong cán bộ, giáo viên và học sinh được triển khai tích cực, gắn với nhiệm vụ chuyên môn.

Nhà trường tổ chức kịp thời việc bình xét, đề nghị khen thưởng, tạo động lực phấn đấu cho đội ngũ và học sinh.

Nhà trường đã tổ chức các cuộc thi cho học sinh. Kết quả các hội thi, cuộc thi trong năm học 2023-2024:

Cuộc thi	Giải	Cấp trường	Cấp TP	Cấp Tỉnh	Cấp QG
Toán qua mạng	Vàng/Nhất	22		1	
	Bạc/Nhì	49		6	
	Đồng/Ba	74		13	
	KK	225		77	3
	Tổng	370		97	3
Tiếng Anh qua mạng	Nhất	4	1	2	
	Nhì	5	15	15	

- CBGVNV và phụ huynh đã ủng hộ đề tặng quà cho các chiến sĩ luyện tập kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ: 1300 chai trà quất và 51 kiện chanh muối trị giá gần 12 triệu đồng.
- Ban đại diện CMHS Trao quà tết cho 67 HS có hoàn cảnh khó khăn.
- Trong năm học có 25 học sinh được nhận học bổng của các cơ quan ban ngành trị giá 14.000.000 đồng; 7 học sinh được nhận quà tặng là 7 chiếc xe đạp.
- CBGV tham gia hiến máu nhân đạo: 11 lượt người.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2024 theo quy định tại Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GD&ĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân của trường Tiểu học Him Lam./.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích